

Số: 82/2016/CV-WSS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2016	Quý 1.2015	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8,327,565,966	276,411,348	8,051,154,618
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		3,022,771,226	276,411,348	2,746,359,878
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5,304,786,740		5,304,786,740
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		8,000		8,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02				
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		597,258,832	2,636,173,865	(2,038,915,033)
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		1,941,750		1,941,750
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		750,079,242	1,713,256,631	(963,177,389)
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		105,268,323	29,698,317	75,570,006
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		398,181,819	3 290 909 091	(2,892,727,272)
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,225,280,525		1,225,280,525

Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		11,405,576,457	7,946,449,252	3,459,127,205
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(5,218,365,263)	2,659,968,234	(7,878,333,497)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		354,445,000	1,131,652,379	(777,207,379)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(5,572,810,263)	1,528,315,855	(7,101,126,118)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24				
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		209,261,284		209,261,284
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,029,396,923	540,875,234	488,521,689
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		3,250,000		3,250,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		25,429,494		25,429,494
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		95,340,223	54,782,952	40,557,271
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		329,861,582	101,995,635	227,865,947
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		51,547,993	801,052,182	(749,504,189)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		(3,474,277,764)	4,158,674,237	(7,632,952,001)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		13,550,231		13,550,231
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,996		5,996
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		13,556,227		13,556,227
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52		83,294,233		83,294,233
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				

4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		83,294,233		83,294,233
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,856,280,116	2,441,631,964	(585,351,848)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		12,953,836,099	1,346,143,051	11,607,693,048
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71		190,015,000	128,038,374	61,976,626
8.2. Chi phí khác	72		11,229,948	242,486,630	(231,256,682)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		178,785,052	(114,448,256)	293,233,308
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		13,132,621,151	1,231,694,795	11,900,926,356
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,255,024,148	1,231,694,795	1,023,329,353
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10,877,597,003		10,877,597,003
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,258,479,790	160,560,970	1,097,918,820
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		1,258,479,790	160,560,970	1,097,918,820
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		11,874,141,361	1,071,133,825	10,803,007,536
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		11,874,141,361	1,071,133,825	10,803,007,536
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do khoản lãi do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính áp dụng theo thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỔ TÔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 PHỐ WALL
 ĐƯỜNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Việt Thắng